

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**  
**LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**

**CÔNG BỐ**

**GIÁ VẬT LIỆU THÁNG 02 NĂM 2022 ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG**  
**KHU VỰC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ VÀ CÁC HUYỆN**  
(Số 02/2022/CBLS-XD-TC ngày 03 tháng 3 năm 2022)

Bắc Ninh, tháng 3 năm 2022

Số: 02/2022/CBLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 03 tháng 3 năm 2022

## **CÔNG BỐ**

### **Giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2022 đến hiện trường xây dựng khu vực trung tâm thành phố và các huyện**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật Xây dựng sửa đổi, bổ sung số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc ban hành Quy định phân công trách nhiệm quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Sau khi khảo sát thị trường, thống nhất ý kiến của các thành viên Tổ công tác xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường khu vực trung tâm thành phố và các huyện tháng 02 năm 2022 để các chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

#### **I. Nội dung công bố giá vật liệu xây dựng**

##### **1. Một số loại vật liệu chủ yếu (Chi tiết kèm theo phụ lục 1)**

###### **1.1. Cơ sở xác định giá vật liệu xây dựng**

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tại thời điểm; báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh, mức giá công bố đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại trung tâm các huyện và thành phố.

Giá VLXD tại trung tâm các huyện và thành phố Từ Sơn đã tính với bán kính 2km, trung tâm thành phố Bắc Ninh đã tính với bán kính 3km.

###### **1.2. Nguyên tắc xác định trung tâm các huyện và thành phố**

Thành phố Bắc Ninh: Ngã sáu giao đường Lý Thái Tổ và đường Trần Hưng Đạo (QL18) làm trung tâm.

Thành phố Từ Sơn: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Lý Thái Tổ làm trung tâm (cạnh Bưu điện Từ Sơn).

Huyện Tiên Du: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 295B (QL1A cũ) và đường Nguyễn Đăng Đạo (Tỉnh lộ 270) làm trung tâm (cạnh Bưu điện Tiên Du).





Huyện Yên Phong: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 286 và Tỉnh lộ 295 làm trung tâm.

Huyện Quế Võ: Ngã tư giao đường QL18 và Tỉnh lộ 279 làm trung tâm (cạnh Bưu điện Quế Võ).

Huyện Thuận Thành: Ngã tư giao đường QL38 và QL17 làm trung tâm.

Huyện Gia Bình: Ngã tư giao đường QL17 và Tỉnh lộ 280 làm trung tâm.

Huyện Lương Tài: Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 280, Tỉnh lộ 281 và Tỉnh lộ 284 làm trung tâm (cạnh Hồ nước).

## **2. Thông tin giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng**

2.1. Bảng giá các doanh nghiệp (chi tiết kèm theo phụ lục 2 tại công bố giá số 01/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính)

2.2. Một số lưu ý khi sử dụng thông tin giá vật tư, vật liệu xây dựng.

a) Về thông tin giá:

Giá các loại vật tư, vật liệu công bố nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp để chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất kinh doanh.

b) Yêu cầu đối với các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh niêm yết, công bố:

Thực hiện đầy đủ các nội dung theo Hướng dẫn số 09/HD-SXD ngày 24/9/2021 của Sở Xây dựng Bắc Ninh về việc hướng dẫn đăng ký niêm yết giá vào Bảng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu gửi liên Sở Xây dựng - Tài chính Bắc Ninh và mức giá mà đơn vị đã niêm yết, công bố; có trách nhiệm thông tin, công bố kịp thời khi thay đổi giá bán, chất lượng sản phẩm cho liên Sở.

Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan. Không vi phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định pháp luật.

c) Yêu cầu đối với các cơ quan, đơn vị tham khảo, áp dụng công bố:

Khi áp dụng giá vật tư, vật liệu trong thông tin giá này yêu cầu doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cung cấp hồ sơ chất lượng và giá vật tư, vật liệu tại thời điểm đảm bảo phù hợp với mặt bằng thị trường, chống thất thoát, lãng phí, hoàn toàn chịu trách nhiệm về những sản phẩm, vật tư, vật liệu khi áp dụng.

Khuyến khích lựa chọn vật tư, vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường và có giá thành thấp.

## **II. Hướng dẫn tham khảo hoặc vận dụng giá vật liệu xây dựng trong công bố**

Bảng giá vật liệu xây dựng một số loại vật liệu chủ yếu và có biến động giá trong tháng 02 năm 2022, những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 01/2022/CBLS-XD-TC ngày 10/02/2022 của liên Sở Xây dựng - Tài chính. Giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là loại vật liệu phổ biến



trong xây dựng công trình làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình. Giá những loại vật tư, vật liệu xây dựng có trong công bố tại khu vực thành phố Bắc Ninh mà các huyện, thành phố Từ Sơn không có thì có thể tham khảo ở thành phố Bắc Ninh.

Một số vật liệu không có trong công bố giá của liên Sở hoặc trường hợp giá vật tư, vật liệu xây dựng tại thời điểm lập dự toán, lập giá gói thầu có biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố thì chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan tự tổ chức khảo sát, xác định và quyết định giá vật liệu khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu của từng công trình đảm bảo theo quy định của pháp luật về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định pháp luật liên quan, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này để lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật tư, vật liệu trong công bố giá này.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin giá theo công bố này phải chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và thực hiện đúng các quy định hiện hành./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, TP Bắc Ninh, TP Từ Sơn;
- Giám đốc và các Phó giám đốc Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, KT&VLXD, QLGD.

**SỞ TÀI CHÍNH**  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

**SỞ XÂY DỰNG**  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đình Huấn



Nguyễn Xuân Đoàn







**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC THÀNH PHỐ BẮC NINH**

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT

(Kèm theo Công bố số 02/2022/CBLS-XD-TC ngày 03/3/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Tiêu chuẩn kỹ thuật
	<b>1</b>	<b>Cát xây dựng</b>			
1		Cát mịn (ML=0,7-1,4mm)	m <sup>3</sup>	129.700	QCVN16: 2019/BXD
2		Cát mịn (ML=1,5-2mm)	m <sup>3</sup>	139.700	
3		Cát vàng ML>2mm	m <sup>3</sup>	379.700	
4		Cát san nền	m <sup>3</sup>	103.700	
	<b>2</b>	<b>Đá dăm xây dựng</b>			
5		Đá dăm xanh 1 x 2 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	247.691	QCVN16: 2019/BXD
6		Đá dăm xanh 2 x 4 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	237.691	
7		Đá dăm xanh 4 x 6 ( đá chọn )	m <sup>3</sup>	227.691	
8		Đá dăm cấp phối loại I	m <sup>3</sup>	192.691	
9		Đá dăm cấp phối loại II	m <sup>3</sup>	182.691	
10		Đá dăm 0,5x1	m <sup>3</sup>	192.691	
11		Đá mặt	m <sup>3</sup>	164.700	
	<b>3</b>	<b>Nhựa đường</b>			
12		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Xá	kg	15.000	
13		Nhựa đường Petrolimex 60/70 - Phuy	kg	16.400	
14		Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1, CRS-1	kg	14.200	
	<b>4</b>	<b>Xăng, dầu</b>			
		<i>Từ ngày 25/01/2022</i>			
15		Xăng RON95-III	lít	22.145	
16		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	21.445	
17		Diezen 0,05S-II	lít	17.182	
18		Dầu hoá 2-k	lít	16.173	
19		Dầu mazut No2B (3S)	kg	15.536	
20		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	15.445	
		<i>Từ ngày 11/02/2022</i>			
21		Xăng RON95-III	lít	23.018	
22		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	22.336	
23		Diezen 0,05S-II	lít	18.055	
24		Dầu hoá 2-k	lít	17.045	



Handwritten signature or initials.



25		Dầu mazut No2B (3S)	kg	16.136	
26		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	16.045	
		<i>Từ ngày 21/02/2022</i>			
27		Xăng RON95-III	lít	23.891	
28		Xăng sinh học E5 RON92-II	lít	23.209	
29		Diezen 0,05S-II	lít	18.909	
30		Dầu hoả 2-k	lít	17.727	
31		Dầu mazut No2B (3S)	kg	16.391	
32		Dầu mazut No2B (3,5S)	kg	16.300	
	<b>5</b>	<b>Sắt, thép</b>			
		<i>1 - Thép Thái Nguyên</i>			
		<i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>			
		<i>Từ ngày 12/02/2022</i>			
33		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	17.355	
34		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	17.355	
35		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	17.655	
36		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.405	
37		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.555	
38		Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.405	
39		Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.355	
40		Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	17.555	
41		Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.405	
42		Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.355	
		<i>Từ ngày 18/02/2022</i>			
43		Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.	kg	17.655	
44		Thép tròn vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V	kg	17.655	
45		Thép tròn vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V	kg	17.955	
46		Thép tròn vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.705	
47		Thép tròn vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.855	

QCVN07:  
2019/BKHCN

Handwritten signature



48	Thép tròn vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.705
49	Thép tròn vằn D14÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V	kg	17.655
50	Thép vằn D10 cây CB400-V, CB500-V	kg	17.855
51	Thép vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.705
52	Thép vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V	kg	17.655
	<i>Thép hình các loại</i>		
	<i>Từ ngày 12/02/2022</i>		
53	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.255
54	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.055
55	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.055
56	Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m	kg	18.005
57	Thép góc L70÷L75 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.105
58	Thép góc L80÷L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.205
59	Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.305
60	Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.805
61	Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	19.805
62	Thép góc L80÷L90 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	18.855
63	Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.355
64	Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	19.355
65	Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m	kg	20.655
66	Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.305
67	Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.105
68	Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.305
69	Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.305
70	Thép C18 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	18.455

QCVN07:  
2019/BKHCN

Handwritten mark



71	Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	18.705	
72	Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m	kg	18.655	
73	Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m	kg	19.205	
	<b>2 - Thép Hòa Phát</b>			
	<i>Từ ngày 06/02/2022</i>			
74	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	16.136	QCVN07: 2019/BKHCN
75	D8 cuộn gai CB300-V	kg	16.182	
76	D10 cây gai GR40	kg	14.041	
77	D12 cây gai CB300-V	kg	15.400	
78	D14 cây gai CB300-V	kg	15.476	
79	D16 cây gai GR40	kg	14.999	
80	D18 cây gai CB300-V	kg	15.501	
81	D20 cây gai B300-V	kg	15.540	
82	D22 cây gai CB300-V	kg	15.592	
	<i>Từ ngày 14/02/2022</i>			
83	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	16.545	
84	D8 cuộn gai CB300-V	kg	16.591	
85	D10 cây gai GR40	kg	14.356	
86	D12 cây gai CB300-V	kg	15.750	
87	D14 cây gai CB300-V	kg	15.797	
88	D16 cây gai GR40	kg	15.343	
89	D18 cây gai CB300-V	kg	15.851	
90	D20 cây gai B300-V	kg	15.886	
91	D22 cây gai CB300-V	kg	15.957	
	<i>Từ ngày 18/02/2022</i>			
92	D6, D8 cuộn tròn CB240-T	kg	16.909	
93	D8 cuộn gai CB300-V	kg	16.955	
94	D10 cây gai GR40	kg	14.608	
95	D12 cây gai CB300-V	kg	16.100	
96	D14 cây gai CB300-V	kg	16.182	
97	D16 cây gai GR40	kg	15.688	
98	D18 cây gai CB300-V	kg	16.181	
99	D20 cây gai B300-V	kg	16.232	
100	D22 cây gai CB300-V	kg	16.296	
	<b>3 - Dây thép, đinh</b>			
101	Dây thép đen các loại	kg	20.909	
102	Đinh các loại	kg	20.909	

#



<b>4 - Thép Việt Nhật (Cty CP luyện thép cao cấp Việt Nhật)</b>					
103		D10 - CB300V	kg	17.730	QCVN07: 2019/BKHCN TCVN1651- 2:2018
104		D12 - CB300V	kg	17.630	
105		D14 ~ D32 - CB300V	kg	17.530	
106		D10 - CB400V	kg	17.830	
107		D12 - CB400V	kg	17.730	
108		D14 ~ D32 - CB400V	kg	17.630	
109		D10 - CB500V	kg	17.830	
110		D12 - CB500V	kg	17.730	
111		D14 ~ D32 - CB500V	kg	17.630	

jt





**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY DỰNG KHU VỰC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TỪ SƠN**

Từ ngày 01 tháng 02 năm 2022 - Mức giá chưa bao gồm VAT  
(Kèm theo Công bố số 02/2022/CBLS-XD-TC ngày 03/3/2022 của Liên sở Xây dựng-Tài Chính)

Đơn vị tính : đồng

Số TT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Thành phố Từ Sơn	Huyện Tiên Du	Huyện Yên Phong	Huyện Võ	Huyện T. Thành	Huyện Gia Bình	Huyện Lương Tài
<b>1 Cát (TCVN)</b>										
1	Cát mịn cỡ hạt 0,7-1,4	m <sup>3</sup>	QCVN16: 2019/BXD	128.845	127.126	133.773	122.851	118.918	125.329	126.910
2	Cát mịn cỡ hạt 1,5-2,0	m <sup>3</sup>		138.845	137.126	143773	132.851	128.918	135.329	136.910
3	Cát vàng ML>2	m <sup>3</sup>		378.845	377.126	383.773	372.851	368.918	375.329	376.910
4	Cát san nền	m <sup>3</sup>		103.845	102.126	103.773	92.851	93.918	100.329	101.910
<b>2 Các loại Đá (TCVN)</b>										
5	Đá dăm xanh (chọn) 1x2	m <sup>3</sup>	QCVN16: 2019/BXD	248.232	246.156	253.867	239.027	239.050	242.161	246.084
6	Đá dăm xanh (chọn) 2x4	m <sup>3</sup>		238.232	236.156	243.867	229.027	229.050	232.161	236.084
7	Đá dăm xanh (chọn) 4x6	m <sup>3</sup>		228.232	226.156	233.867	219.027	219.050	219.906	226.084
8	Đá dăm cấp phối loại 1	m <sup>3</sup>		193.232	191.156	193.867	179.027	179.050	187.161	191.084
9	Đá dăm cấp phối loại 2	m <sup>3</sup>	183.232	181.156	183.867	169.027	169.050	172.161	181.084	

HT